

Số: 55.28../KH-ĐHTV

Trà Vinh, ngày 27. tháng 12 năm 2023

KẾ HOẠCH

Về việc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ áp dụng cho khóa tuyển sinh 2025

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 4493/QĐ-ĐHTV ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Trà Vinh ban hành quy định xây dựng, thẩm định và phát triển Chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học của Trường Đại học Trà Vinh;

Trường Đại học Trà Vinh lập kế hoạch triển khai việc rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ cụ thể như sau:

1. CTĐT được rà soát, cập nhật: Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (*Đính kèm danh mục*)

2. Thời gian thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT: Từ tháng 01/2024 đến tháng 11/2024.

3. Kinh phí thực hiện: Theo Quy chế Chi tiêu nội bộ

4. Trách nhiệm của các bên liên quan:

4.1. Trường các Trường/Khoa/Viện (ĐVCM) chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá quá trình thực hiện và báo cáo tiến độ theo yêu cầu của Ban Giám hiệu. Phê duyệt CTĐT gửi về TT.HL-DH để trình Hội đồng khoa học và đào tạo Trường.

4.2. Trường các Khoa/Bộ môn:

- Giám sát, đánh giá quá trình thực hiện và báo cáo tiến độ theo yêu cầu về Trường/Khoa/Viện.

- Đề xuất danh sách Hội đồng rà soát, cập nhật CTĐT (HĐRS).

- Tham gia rà soát, cập nhật CTĐT.

- Nhận chuyển giao và lưu trữ toàn bộ các hồ sơ chi tiết từng bước công việc từ (HĐRS).

- Phê duyệt CTĐT gửi về Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa

4.3. Chủ tịch Hội đồng rà soát, cập nhật CTĐT:

- Lập kế hoạch chi tiết, có phân công công việc cụ thể cho từng thành viên (TV).

- Tham gia rà soát, cập nhật CTĐT.
- Giám sát tiến độ và đánh giá chất lượng công việc, báo cáo về ĐVCM.
- Liên hệ với TT. HL-DH khi cần được hướng dẫn và trao đổi phương thức thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT.
- Tổ chức họp chuyên môn trao đổi và hoàn thiện nội dung rà soát, cập nhật CTĐT.

4.4. Các thành viên Hội đồng rà soát, cập nhật: thực hiện và hoàn thành công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng rà soát, cập nhật CTĐT.

4.5. TT.HL-DH chịu trách nhiệm:

- Cung cấp thông tin, văn bản liên quan đến quá trình thực hiện.
- Hướng dẫn và trao đổi phương thức thực hiện với ĐVCM khi được yêu cầu.
- Phối hợp với các Trưởng ĐVCM theo dõi tiến độ thực hiện.
- Hỗ trợ tổ chức Hội thảo lấy ý kiến của Ban Tư vấn CTĐT, thẩm định CTĐT (nếu có).
- Tổ chức họp thông qua Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường.
- Kiểm tra hồ sơ rà soát, cập nhật CTĐT và góp ý điều chỉnh nội dung và hình thức trình bày CTĐT (nếu có).
- Trình Hiệu trưởng ban hành CTĐT, lưu trữ hồ sơ theo quy định và chuyển giao CTĐT đến các đơn vị liên quan để thực hiện.
- Lập kế hoạch kinh phí và quyết toán kinh phí rà soát, cập nhật CTĐT khi hoàn thành hồ sơ CTĐT.

5. Kế hoạch thực hiện chi tiết:

TT	Nội dung	Thời gian	Người/ Đơn vị phụ trách	Người/ Đơn vị Phối hợp	Ghi chú
1.	Lập kế hoạch	Tháng 12/2023	TT.HL-DH	- ĐVCM - P.HCTH	KH
2.	Đề xuất danh sách thành viên HĐRS	Tháng 02/2024	ĐVCM	TT.HL-DH	PL11
3.	Trình ký quyết định thành lập các HĐRS	Trước ngày 15/3/2024	TT.HL-DH		QĐ
4.	Lập kế hoạch kinh phí	Tháng 4/2024	TT.HL-DH	P. Tài chính	KH

TT	Nội dung	Thời gian	Người/ Đơn vị phụ trách	Người/ Đơn vị Phối hợp	Ghi chú
5.	HĐRS thực hiện các bước trong quy định Xây dựng, thẩm định, cập nhật và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, sau đại học của Trường Đại học Trà Vinh	Từ tháng 3/2024 đến 15/8/2024	HĐRS	- ĐVCM - TT.HL-DH	PL1-8
6.	Hoàn chỉnh tất cả các hồ sơ rà soát, cập nhật CTĐT gửi về TT.HL-DH	Trước ngày 20/8/2024	HĐRS	- ĐVCM - TT.HL-DH	Tất cả PL
7.	Thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Trà Vinh	Từ 01/9/2024 đến 30/9/2024	- HĐRS - TT.HL-DH	- ĐVCM	BB
8.	Chỉnh sửa theo góp ý Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Trà Vinh (nếu có)	Từ 01/10/2024 đến 15/10/2024	HĐRS	- ĐVCM - TT.HL-DH	PL6
9.	Trình ký, ban hành CTĐT	Từ 15/10/2024 đến 15/11/2024	TT.HL-DH	- ĐVCM - Phòng HCTH	PL6
10.	Công khai CTĐT	Từ 16/11/2024 đến 30/11/2024	ĐVCM	- Phòng ĐT - CELRI - P. Khảo thí - P. TT&QBCĐ	KHGD dự kiến
11.	Thanh toán chế độ cho HĐRS.	Sau khi CTĐT được ban hành và ĐVCM chuyển giao đầy đủ các hồ sơ về TT.HL- DH trong thời hạn theo quy định	- P. Tài chính - TT.HL-DH	ĐVCM	Hồ sơ thanh toán

Trên đây là kế hoạch triển khai việc rà soát, cập nhật CTĐT áp dụng kể từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Đề nghị tập thể và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc và đảm bảo tiến độ như kế hoạch đã đề ra để kịp triển khai đào tạo trong năm học 2025 - 2026.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- HĐ KH&ĐT (b/c);
- Trường Kinh tế, Luật;
- Trường NN-VH-NT-Khmer NB và NV;
- Khoa Kỹ thuật và công nghệ;
- Khoa Nông nghiệp - Thủy sản;
- Khoa Y - Dược;
- Khoa Răng Hàm Mặt;
- Khoa Hoá học ứng dụng;
- Khoa Lý luận chính trị
- Khoa Khoa học cơ bản;
- Phòng Đào tạo;
- Phòng Tài chính;
- Lưu: VT, TT.HL-DH.

K. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Quốc Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO RÀ SOÁT, CẬP NHẬT

(Kèm theo kế hoạch số 5528../KH-ĐHTV ngày 25 tháng 12 năm 2023)

Tổng cộng: 174 CTĐT (10 CTĐT Tiên sĩ, 37 CTĐT Thạc sĩ; 125 CTĐT Đại học, 2 CTĐT Cao đẳng)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
I. Trình độ tiến sĩ: 10							
1.	9340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	1			
2.	9380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	1			
3.	9340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	1			
4.	9380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	1			
5.	9640101	Thú y	Thú y	1			
6.	9620116	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1			
7.	9229040	Văn hoá học	Văn hoá học	1			
8.	9480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1			
9.	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn	2			
II. Trình độ thạc sĩ: 37				18	19		
1.	8380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật hiến pháp và luật hành chính	1	1		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
2.	8380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	1	1		
3.	8380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	1	1		
4.	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh Khởi sự doanh nghiệp	1	2		
5.	8310110	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế	1	1		
6.	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	1	1		
7.	8340403	Quản lý công	Quản lý công	1	1		
8.	8480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1	1		
9.	8520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	1		
10.	8640101	Thú y	Thú y	1	1		
11.	8140101	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non Giáo dục Tiểu học	2	2		
12.	8140114	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục	1	1		
13.	8229040	Văn hoá học	Văn hoá học	1	1		
14.	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	2	2		
15.	8720801	Quản lý y tế	Quản lý y tế	1	1		
16.	8720701	Y tế công cộng	Y tế công cộng	1	1		
III. Trình độ đại học: 125				66	43	16	
1.	7310101	Kinh tế	Quản lý kinh tế Kinh tế ngoại thương	2	2	1	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
2.	7340122	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử Thương mại điện tử (Co-op)	2	1	1	
3.	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng hợp Quản trị Marketing Quản trị tài chính Quản trị nguồn nhân lực	4	1	1	
4.	7340406	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng	1	1	1	
5.	7310205	Quản lý nhà nước	Quản lý nhà nước	1	1	1	
6.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Ngân hàng	1	1	1	
7.	7340301	Kế toán	Kế toán tổng hợp Kế toán tổng hợp (Co-op)	2	1	1	
8.	7380101	Luật	Luật học Luật học (Co-op) Luật hình sự Luật thương mại Luật dân sự	5	1	1	
9.	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	1	1		
10.	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	1	1		
11.	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	Sư phạm Tiếng Khmer	1	1		
12.	7210201	Âm nhạc học	Âm nhạc Khmer Nam bộ	1			
13.	7210210	Biểu diễn Nhạc cụ truyền thống	Biểu diễn Nhạc cụ truyền thống Khmer Nam bộ	1			
14.	7229040	Văn hóa học	Văn hóa học	1	1	1	
15.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	1	1		

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
16.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Co-op)	2	1	1	
17.	7220106	Ngôn ngữ Khmer	Ngôn ngữ Khmer	1	1	1	
18.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	1	1	1	
19.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	1	1		
20.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1	1		
21.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Co-op)	1	1		
22.	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	1	1		
23.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1	1		
24.	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	1	1	1	
25.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Hệ thống điện Điện công nghiệp	2	2		
26.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hoá	1	1		
27.	7310201	Chính trị học	Chính trị học	1	1	1	
28.	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội	1	1	1	
29.	7810301	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao	1	1	1	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
30.	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học Công nghệ sinh học (Co-op)	2	1		
31.	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm Công nghệ thực phẩm (Co-op)	2	1		
32.	7620101	Nông nghiệp	Kỹ thuật cây trồng (Co-op) Nông nghiệp nông thôn Nông nghiệp nông thôn (Co-op)	3	1		
33.	72620301	Nuôi trồng Thủy sản	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (Co-op) Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản	2	1		
34.	7640101	Thú y	Bác sĩ Thú y (Co-op) Bác sĩ Thú y	2	1		
35.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	1	1		
36.	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	1	1		
37.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Bác sĩ Răng Hàm Mặt	1			
38.	7720101	Y khoa	Bác sĩ Y khoa	1			
39.	7720110	Y học dự phòng	Bác sĩ Y học dự phòng	1			
40.	7720201	Dược học	Dược học	1			
41.	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng Điều dưỡng phụ sản	2	2		
42.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	1		
43.	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật hình ảnh y học	1			

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
44.	7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng	1	1		
45.	7720701	Y tế công cộng	Y tế công cộng	1	1		
46.	7720203	Hoá dược	Hoá dược	1	1		
47.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Ứng dụng chất dẻo linh hoạt và vật liệu nano; Ứng dụng hóa học trong thực phẩm; Vật liệu và công nghệ xử lý nước (Co-op)	1	1		
IV. Trình độ cao đẳng: 2				1	1		
48.	5140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non Giáo dục Mầm non	1	1		
V. Chương trình đào tạo ban hành 2023, không rà soát đợt này							
49.	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Trí tuệ nhân tạo				
50.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Co-op)				
VI. Ngành đóng và hết hiệu lực, không rà soát CTĐT							
51.	8340301	Kế toán	Kế toán				
52.	8620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản				
53.	8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông				
54.	8380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Luật hình sự và tố tụng hình sự				
55.	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống				

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	Dự kiến số lượng CTĐT			Ghi chú
				Chính quy/ Nghiên cứu	VLVH/ Ứng dụng	Từ xa	
56.	7810201	Quản trị khách sạn	Quản trị khách sạn				
57.	7720401	Dinh dưỡng	Dinh dưỡng				